

Số: /QĐ-SCT

Hà Tĩnh, ngày tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương;

Căn cứ Thông báo số 155/TB-STC ngày 23/4/2024 của Sở Tài chính Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở và Phụ trách kế toán Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2023 của Sở Công Thương Hà Tĩnh (chi tiết tại Phụ lục I và Biểu số 4 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, Giám đốc Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, PTKT.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Quảng

Phụ lục I**THUYẾT MINH SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày /4/2024 của Giám đốc Sở Công Thương)

1. Tổng hợp Sở Công Thương

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 431.763.981 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 194.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại: 237.763.981 đồng.
- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 14.831.000.000 đồng.
- Dự toán ngân sách bổ sung trong năm: 3.236.021.103 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 2.891.164.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại theo chế độ: 344.857.103 đồng.
- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm : 175.000.000 đồng.
- Tổng dự toán được sử dụng trong năm : 18.323.785.084 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 17.741.164.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại theo chế độ: 582.621.084 đồng.
- Kinh phí quyết toán trong năm: 16.696.388.241 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 16.193.304.053 đồng;
 - + Nguồn phí được để lại: 503.084.188 đồng.
- Dự toán bị hủy: 957.859.947 đồng.
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 669.536.896 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 590.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại: 79.536.896 đồng.
- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023:
 - + Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang: 403.728.717 đồng;
 - + Trích 40% thực hiện CCTL năm 2023: 148.652.298 đồng;
 - + Chi từ nguồn CCTL năm 2023: 384.217.000 đồng;
 - + Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện: 168.164.015 đồng.

2. Chi tiết đơn vị trực thuộc**2.1. Văn phòng Sở Công Thương:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 431.763.981 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 194.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại: 237.763.981 đồng.

- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 10.148.000.000 đồng.
- Dự toán ngân sách bổ sung trong năm: 1.125.524.103 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 780.667.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại theo chế độ: 344.857.103 đồng.
- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 94.000.000 đồng.
- Tổng dự toán được sử dụng trong năm : 11.611.288.084 đồng
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 11.028.667.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại theo chế độ: 582.621.084 đồng.
- Kinh phí quyết toán trong năm: 10.613.891.241 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 10.110.807.053 đồng;
 - + Nguồn phí được để lại: 503.084.188 đồng.
- Dự toán bị hủy: 327.859.947 đồng, thực hiện chi không hết dự toán kinh phí không tự chủ.
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 669.536.896 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 590.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại: 79.536.896 đồng.
- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023:
 - + Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang: 179.081.269 đồng;
 - + Trích 40% thực hiện CCTL năm 2023: 137.942.841 đồng;
 - + Chi từ nguồn CCTL năm 2023: 269.667.000 đồng;
 - + Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện: 47.357.110 đồng.

2.2. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại:

- Số dư kinh phí năm 2022 chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 4.683.000.000 đồng.
- Dự toán bổ sung trong năm: 2.110.497.000 đồng, trong đó:
 - + Kinh phí hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi số tiền: 140.027.000 đồng.
 - + Kinh phí Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP số tiền: 600.000.000 đồng.
 - + Kinh phí thực hiện chính sách Nghị quyết 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 tổng số tiền: 1.370.470.000 đồng, gồm các lễ hội và hội chợ:
 - Tổ chức Lễ hội cam và các sản phẩm nông nghiệp Hà Tĩnh lần thứ 6, năm 2023, số tiền: 498.876.000 đồng.

Tham gia Hội chợ thương mại quốc tế Việt – Trung (Lào Cai) lần thứ 23, năm 2023, số tiền: 79.966.000 đồng.

Tham gia Hội chợ Công thương vùng Tây Bắc – Lai Châu năm 2023, số tiền: 79.756.000 đồng.

Tham gia Hội chợ triển lãm hàng CNNTTB khu vực Miền Trung – Tây Nguyên năm 2023 tại Đắk Nông, số tiền: 78.869.000 đồng.

Tham gia Tuần lễ sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc trưng các vùng miền năm 2023 tại TP Hồ Chí Minh, số tiền: 79.938.000 đồng.

Tham gia Chương trình ẩm thực Quốc tế lần thứ 11, năm 2023, số tiền: 58.100.000 đồng.

Tổ chức lễ hội cam và các sản phẩm nông nghiệp Hà Tĩnh, lần thứ 5 số tiền: 494.965.000 đồng.

- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 81.000.000 đồng.
- Tổng dự toán được sử dụng trong năm : 6.712.497.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán trong năm: 6.082.497.000 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm (hủy dự toán): 630.000.000 đồng, cụ thể:

+ Kinh phí Khuyến công không sử dụng hết: 30.000.000 đồng, lý do:

Dự án (Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại Nhà máy chế biến bột cá của Hợp tác xã thu mua chế biến xuất nhập khẩu thủy hải sản Thiên Phú) hóa đơn khi thẩm định thấp hơn giá trị khi đề xuất.

+ Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tổ chức chương trình xúc tiến thương mại số tiền: 600.000.000 đồng, nhưng không thực hiện được do không có tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nào trên địa bàn tỉnh đăng ký tham gia hỗ trợ, thực hiện chính sách nói trên.

- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng
- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023:
 - + Năm 2022 chuyển sang: 224.647.448 đồng;
 - + Trích 40% từ nguồn thu sự nghiệp năm 2023: 10.709.457 đồng;
 - + Chi phục vụ cải cách tiền lương năm 2023: 114.550.000 đồng;
 - + Số dư năm 2023 chuyển sang năm 2024 thực hiện: 120.806.905 đồng./

Đơn vị: SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ TĨNH

Biểu số 4

Chương: 416

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SCT ngày /4/2024 của Giám đốc Sở Công Thương)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại
1	2	3	4	5=4-3	6	7
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	422,26	-
1	Thu lệ phí					
2	Thu phí	-	-	-	422,257	
2.1	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh thương mại			-	75,600	
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình điện			-	272,557	
2.3	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực			-	12,300	
2.4	Phí thẩm định cấp phép hoạt động vật liệu nổ Công nghiệp			-	13,250	
2.5	Phí Thẩm định thuộc lĩnh vực dầu khí				1,800	
2.6	Phí cấp phép sản xuất kinh doanh rượu				2,200	

2.7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm			-	42,150	
2.8	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động hóa chất			-	2,400	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	503,00	503,00	-	503,00	
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính	503,00	503,00		503,00	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	503,00	503,00		503,00	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	77,40	
1	Lệ phí					
2	Phí	-	-		77,40	
2.1	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh thương mại				37,80	
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình điện				27,18	
2.3	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực				1,23	
2.4	Phí thẩm định cấp phép hoạt động vật liệu nổ Công nghiệp				1,41	
2.5	Phí Thẩm định thuộc lĩnh vực dầu khí				0,90	

2.6	Phí cấp phép sản xuất kinh doanh rượu				0,22	
2.7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP				8,43	
2.8	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động hóa chất				0,24	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.193,304	16.193,304	-	10.110,807	6.082,497
1	Chi quản lý hành chính	6.692,806	6.692,806		6.692,806	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.300,67	6.300,67		6.300,67	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	392,139	392,139		392,139	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	27,00	27,00		27,00	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27,00	27,00		27,00	
3	Chi hoạt động kinh tế	9.473,50	9.473,50		3.391,00	6.082,497
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.574,00	1.574,00			1.574,000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.899,498	7.899,498		3.391,00	4.508,497
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					